

.....

[illegible]

STT	Danh mục các loại phí	KH Thông thường	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Phân khúc KH thuộc Ngân sách nhà nước				KH nhận lương tại PVcomBank	Căn cứ tính	VAT	
			Private/PN1	Diamond	Platinum PN2 FA.Private FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Diamond EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3	KH Hạng Kim Cương G Diamond	KH Hạng Bạch Kim G Platinum	KH Hạng Vàng G Gold	KH trải nghiệm				
	Thẻ Basic	Miễn phí										01 thẻ		
	Thẻ Cashback	699.000 VND	Miễn phí										01 thẻ	
	- Thẻ phụ													
	Thẻ Basic	Miễn phí										01 thẻ		
	Thẻ Cashback	499.000 VND	Miễn phí										01 thẻ	
3.2	Phí thường niên năm thứ 2													
	- Thẻ chính													
	Thẻ Basic	Miễn phí										01 thẻ		
	Thẻ Cashback	699.000 VND	Miễn phí						699.000 VND	Miễn phí	01 thẻ			
	- Thẻ phụ													
	Thẻ Basic	Miễn phí										01 thẻ		
	Thẻ Cashback	499.000 VND	Miễn phí						499.000 VND	Miễn phí	01 thẻ			
3.3	Phí thường niên năm thứ 3													

STT	Danh mục các loại phí	KH Thông thường	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Phân khúc KH thuộc Ngân sách nhà nước				KH nhận lương tại PVcomBank	Căn cứ tính	VAT
			Private/ PN1	Diamond	Platinum PN2 FA.Private FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Diamond EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3	KH Hạng Kim Cương G Diamond	KH Hạng Bạch Kim G Platinum	KH Hạng Vàng G Gold	KH trải nghiệm			
	- Thẻ chính												
	Thẻ Basic	Miễn phí										01 thẻ	
	Thẻ Cashback	699.000 VND	Miễn phí		699.000 VND						01 thẻ		
	- Thẻ phụ												
	Thẻ Basic	Miễn phí										01 thẻ	
	Thẻ Cashback	499.000 VND	Miễn phí		499.000 VND						01 thẻ		
3.4	Phí thường niên các năm tiếp theo												
	- Thẻ chính												
	Thẻ Basic	Miễn phí										01 thẻ	
	Thẻ Cashback	699.000 VND	Miễn phí	699.000 VND							01 thẻ		
	- Thẻ phụ												
	Thẻ Basic	Miễn phí										01 thẻ	
	Thẻ Cashback	499.000 VND	Miễn phí	499.000 VND							01 thẻ		
4	Phí phát hành lại thẻ (Giữ nguyên số thẻ, thay đổi hạng, mất cắp, thất lạc...)												VAT
	Thẻ Basic	200.000 VND										01 thẻ	
	Thẻ Cashback												01 thẻ

STT	Danh mục các loại phí	KH Thông thường	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Phân khúc KH thuộc Ngân sách nhà nước				KH nhận lương tại PVcomBank	Căn cứ tính	VAT
			Private/ PN1	Diamond	Platinum PN2 FA.Private FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Diamond EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3	KH Hạng Kim Cương G Diamond	KH Hạng Bạch Kim G Platinum	KH Hạng Vàng G Gold	KH trải nghiệm			
5	Phí cấp lại PIN												VAT
	PIN giấy					100.000 VND						01 lần	
	ePIN					Miễn phí						01 lần	
6	Phí thông báo thẻ mất cấp thất lạc					100.000 VND						01 lần	VAT
7	Phí tra soát khiếu nại (do khiếu nại sai)					80.000 VND						01 lần	VAT
8	Phí cấp bản sao hóa đơn giao dịch					80.000 VND						01 lần	VAT
9	Phí cấp bản sao sao kê					80.000 VND						01 lần	VAT
10	Phí xác nhận thông tin thẻ tín dụng theo yêu cầu (Xác nhận hạn mức tín dụng, thông tin khác)					100.000 VND						01 lần	VAT

STT	Danh mục các loại phí	KH Thông thường	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Phân khúc KH thuộc Ngân sách nhà nước				KH nhận lương tại PVcomBank	Căn cứ tính	VAT
			Private/ PN1	Diamond	Platinum PN2 FA.Private FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Diamond EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3	KH Hạng Kim Cương G Diamond	KH Hạng Bạch Kim G Platinum	KH Hạng Vàng G Gold	KH trải nghiệm			
11	Phí thay đổi hạn mức tín dụng					100.000 VND						01 lần	
12	Phí thay đổi hạn mức giao dịch					Miễn phí						01 lần	
13	Phí thay đổi hình thức đảm bảo phát hành thẻ					100.000 VND						01 lần	
14	Phí yêu cầu khác					100.000 VND						01 lần	VAT
15	Phí đóng thẻ (không áp dụng với thẻ tái cấp)												VAT
15.1	Dưới 12 tháng												
	Thẻ Basic					199.000 VND						01 lần	
	Thẻ Cashback					699.000 VND						01 lần	
15.2	Từ 12 tháng trở lên												
	Thẻ Basic					Miễn phí						01 lần	
	Thẻ Cashback					Miễn phí						01 lần	

STT	Danh mục các loại phí	KH Thông thường	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Phân khúc KH thuộc Ngân sách nhà nước				KH nhận lương tại PVcomBank	Căn cứ tính	VAT
			Private/ PN1	Diamond	Platinum PN2 FA.Private FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Diamond EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3	KH Hạng Kim Cương G Diamond	KH Hạng Bạch Kim G Platinum	KH Hạng Vàng G Gold	KH trải nghiệm			
16	Phí sử dụng vượt hạn mức (*)					100.000 VND						01 lần trong 01 kỳ sao kê	
17	Phí phạt chậm thanh toán					5% * số tiền chậm thanh toán, tối thiểu 80.000 VND						Số tiền chậm thanh toán	
18	Phí rút tiền mặt					4% * số tiền rút, tối thiểu 50.000 VND						Số tiền giao dịch	VAT
19	Phí xử lý giao dịch ngoại tệ (**)					2,3% * số tiền giao dịch đã quy đổi sang VND						Số tiền giao dịch	VAT
20	Phí chọn số thẻ theo yêu cầu (***)					500.000 VND						Kỳ sao kê/ thuê bao	VAT

STT	Danh mục các loại phí	KH Thông thường	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Phân khúc KH thuộc Ngân sách nhà nước				KH nhận lương tại PVcomBank	Căn cứ tính	VAT
			Private/ PN1	Diamond	Platinum PN2 FA.Private FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Diamond EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3	KH Hạng Kim Cương G Diamond	KH Hạng Bạch Kim G Platinum	KH Hạng Vàng G Gold	KH trải nghiệm			
21	Phí chuyển phát nhanh thẻ và/hoặc PIN	Miễn phí									01 thẻ	VAT	

Ghi Chú:

1. Các trường hợp miễn giảm phí

Ưu đãi phí thường niên được áp dụng theo phân hạng/phân nhóm trên T24 hoặc theo chính sách cấp tín dụng tại thời điểm xét cấp tín dụng. ĐVKD thực hiện kiểm tra thông tin phân hạng/phân nhóm khách hàng trên T24 hoặc chính sách cấp tín dụng tại thời điểm đề xuất cấp tín dụng để lựa chọn ưu đãi phí cao nhất dành cho khách hàng và cập nhật tại tờ trình đề xuất cấp tín dụng của PVcomBank ban hành trong từng thời kỳ.

Lưu ý: Ưu đãi phí thường niên không áp dụng cộng gộp. Trường hợp KH có nhiều thẻ, các thẻ của khách hàng đều được áp dụng ưu đãi theo chính sách ưu đãi phí cao nhất mà khách hàng được hưởng.

2. Nguyên tắc điều chỉnh ưu đãi phí thường niên:

- Phí thường niên các năm tiếp theo của khách hàng được xem xét điều chỉnh (tăng/giảm ưu đãi) định kỳ hàng năm (trước 01 tháng kể từ thời điểm thu phí thường niên/từng thẻ) và được điều chỉnh dựa trên phân hạng/phân nhóm khách hàng trên hệ thống T24. Tại thời điểm xét điều chỉnh, KH thuộc đồng thời nhiều phân hạng/phân nhóm KH thì chính sách ưu đãi phí thường niên của Khách hàng được áp dụng theo nhóm ưu đãi cao nhất (không cộng gộp ưu đãi phí thường niên của các nhóm).
 - + Nếu phân hạng/phân nhóm của KH tăng thì ưu đãi phí thường niên của KH được điều chỉnh tăng theo ưu đãi hiện tại của phân hạng/phân nhóm KH.
 - + Nếu phân hạng/phân nhóm của KH giảm thì ưu đãi phí thường niên của KH được điều chỉnh giảm theo phân hạng/phân nhóm KH.
 - + Nếu phân hạng/phân nhóm của KH không thay đổi thì chính sách phí thường niên của KH sẽ giữ nguyên theo dự kiến.

Lưu ý: Tổng số năm KH được hưởng ưu đãi phí thường niên theo phân hạng/phân nhóm tại thời điểm điều chỉnh được tính từ thời điểm KH phát hành thẻ.

Cách thức tính như sau: Năm tiếp theo khách hàng được hưởng ưu đãi phí thường niên (A) được tính bằng hiệu của tổng số năm KH được ưu đãi phí thường niên theo phân hạng/phân nhóm hiện tại (B) và số kỳ thu phí thường niên đã sử dụng thẻ tín dụng của khách hàng (C) cụ thể cách xác định như sau: $A = B - C$.

- + Khi $A > 0$: miễn phí thường niên năm tiếp theo;
- + Khi $A \leq 0$: Thu phí thường niên năm tiếp theo;
- Cách thức triển khai thực hiện: Giao Giám đốc Khối KHCN thực hiện ban hành Thông báo Hướng dẫn điều chỉnh và cập nhật ưu đãi phí thường niên đối với khách hàng.

3. Nguyên tắc và điều kiện hoàn phí thường niên

3.1. Nguyên tắc hoàn phí thường niên năm đầu:

- Đối tượng áp dụng: KH phát sinh phí thường niên năm đầu.
- Điều kiện hoàn phí: Khách hàng mở mới thẻ tại tháng T và phát sinh tổng giá trị chi tiêu từ ngày phát hành thẻ trong tháng (T) đến ngày cuối cùng của tháng liền sau (T+1) đạt mức tối thiểu với Thẻ chính/phụ của phân hạng thẻ Platinum từ 3 triệu đồng/thẻ.

3.2. Nguyên tắc hoàn phí thường niên các năm tiếp theo:

- Đối tượng áp dụng: KH phát sinh phí thường niên năm tiếp theo.
- Điều kiện hoàn phí: Khách hàng đang sử dụng thẻ tín dụng và tổng giá trị giao dịch trong năm liền kề trước đó đạt mức tối thiểu: Thẻ chính hạng Platinum đạt từ 70 triệu đồng/thẻ; Thẻ phụ hạng Platinum đạt từ 30 triệu đồng/thẻ.
- Giá trị chi tiêu được tính trên từng thẻ của khách hàng. Khách hàng chỉ được xét điều kiện hoàn phí thường niên tại năm phát sinh phí thường niên.

3.3. Nguyên tắc chung

- Doanh số chi tiêu hợp lệ được tính trên từng thẻ bao gồm tổng tất cả giao dịch rút tiền, chi tiêu của thẻ hợp lệ và được ghi nhận thành công trên hệ thống của PVcomBank trong kỳ xét hoàn phí. Các giao dịch loại trừ là các giao dịch thanh toán các kỳ sao kê, các khoản phí theo quy định của ngân hàng hoặc các khoản trả góp định kỳ, giao dịch hoàn tiền theo chương trình (nếu có), các giao dịch bị cấm theo quy định của pháp luật hiện hành: (đánh bạc ...), nạp tiền từ thẻ tín dụng vào các ví điện tử hoặc các giao dịch do PVcomBank đánh giá thuộc các giao dịch gian lận, giao dịch khổng không mua hàng hóa dịch vụ ...
- Tại kỳ xét hoàn phí, thẻ của KH phải ở trạng thái hoạt động (bao gồm Valid card, Temporary Blocked by Client, khóa thẻ do Giấy tờ tùy thân hết hạn/hết hiệu lực sử dụng).

Lưu ý: Với trường hợp khách hàng chuyển đổi hạng thẻ: phí thường niên của thẻ chuyển đổi lên theo mức phí nào thì điều kiện xét hoàn phí tính theo mốc hoàn phí của mức phí thường niên đó.

3.4. Cách thức thực hiện triển khai: Giao Giám đốc Khối KHCN thực hiện ban hành Thông báo Hướng dẫn điều chỉnh và cập nhật ưu đãi phí thường niên đối với khách hàng.

Trường hợp KH tái cấp hạn mức thẻ tín dụng/phát hành lại: Chính sách phí thường niên của KH được đánh giá lại và áp dụng theo phân hạng/phân nhóm tương ứng của KH trên T24 tại thời điểm tái cấp hạn mức/phát hành lại thẻ hoặc KH được xét các điều kiện hoàn phí thường niên khi đủ điều kiện chi tiêu theo Mục 3.1 Phụ lục này.

4. PVcomBank không hoàn lại phí cho Khách hàng trong trường hợp Khách hàng yêu cầu hủy bỏ giao dịch hoặc giao dịch không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của PVcomBank gây ra.
5. Các chi phí phát sinh như phí chuyển phát và các chi phí khác do Ngân hàng khác thu sẽ được PVcomBank thông báo và thu theo thực tế phát sinh.
6. Các phí có ghi chú ở cột VAT là "VAT" trong biểu phí này đã bao gồm thuế GTGT.
7. Các phí không ghi chú ở cột VAT trong biểu phí này thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT theo quy định của cơ quan thuế.

() Phí vượt hạn mức chỉ tính trên tổng hạn mức chi tiêu và rút tiền.*

*(**) Phí xử lý giao dịch ngoại tệ áp dụng với giao dịch chi tiêu, rút tiền hoặc ứng tiền khi chủ thẻ giao dịch bằng các loại tiền khác đồng Việt Nam.*

*(***) Phí chọn số thẻ theo yêu cầu không bao gồm Phí chọn số thẻ đẹp. Quy định Số thẻ đẹp được PVcomBank ban hành theo từng thời kỳ.*